UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 106 /TB-STC	*Bình Dương, ngày 22 tháng 11 năm 2019*

THÔNG BÁO

Về việc công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Công văn số 4764/UBND-KTTH ngày 24/10/2017 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh về việc ủy quyền Sở Tài chính thực hiện công khai ngân sách theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính,

Căn cứ Tờ Trình số 5875/TTr-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020,

Sở Tài chính công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh của UBND tỉnh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp tỉnh quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020, như sau:

I. CHỈ TIÊU, BIỂU MẪU

1. Cân đối ngân sách địa phương năm 2020 (biểu số 33/CK-NSNN).

2. Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2020 (biểu số 34/CK-NSNN).

3. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020 (biểu số 35/CK-NSNN).

4. Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2020 (biểu số 36/CK-NSNN).

5. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2020 (biểu số 37/CK-NSNN).

6. Dự toán chi cấp tỉnh cho từng cơ quan tổ chức năm 2020 (biểu số 38/CK-NSNN).

7. Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2020 (biểu số 39/CK-NSNN).

8. Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, đơn vị theo lĩnh vực năm 2020 (biểu số 40/CK-NSNN).

9. Tỷ lệ phần trăm(%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2020 (biểu số 41/CK-NSNN).

10. Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện năm 2020 (biểu số 42/CK-NSNN).

11. Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2020 (biểu số 43/CK-NSNN).

12. Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2020 (biểu số 44/CK-NSNN).

13. Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2020 (biểu số 45/CK-NSNN).

II. BÁO CÁO THUYẾT MINH

- Báo cáo số 311/BC-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh tình hình ước thực hiện thu chi ngân sách năm 2019; dự toán thu, chi ngân sách năm 2020.

Trên đây là nội dung công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh của UBND tỉnh làm căn cứ trình HĐND cấp tỉnh quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020 của tỉnh Bình Dương./.

Nơi nhận:
- Trang thông tin điện tử tỉnh Bình Dương;
- Trang thông tin điện tử Sở TC;
- UBND tỉnh (để b/c và đăng Website);
- Lưu: VT, NS(2b).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Hà Văn Út

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG

Biểu số 33/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 106 /TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	5
A	**Tổng nguồn thu ngân sách địa phương**	**26.799.777**	**24.578.817**	**27.807.241**	**113%**
	Tổng nguồn thu cân đối NSĐP (I+III+IV+V)	***21.748.509***	***22.177.352***	***24.482.760***	
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**17.083.561**	**18.524.904**	**21.109.800**	
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	7.286.773	9.048.787	8.904.000	98%
2	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %	11.261.843	10.941.172	12.205.800	112%
3	Số giảm nguồn thu NSĐP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL	-1.465.055	-1.465.055		
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**811.268**	**811.268**	**674.678**	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	811.268	811.268	674.678	
III	**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư (bao gồm cả vốn kết dư đầu tư công năm 2017, 2018)**	**3.164.948**	**3.164.948**	**2.360.460**	
V	**Thu bổ sung vốn đầu tư công từ nguồn CCTL năm 2018 chuyển sang**	**1.500.000**	**487.500**	**1.012.500**	
VI	**Bổ sung từ nguồn khác bố trí cho đầu tư**	**4.240.000**	**1.590.197**	**2.649.803**	
B	**Tổng chi NS địa phương**	**24.129.417**	**24.129.417**	**28.423.241**	**118%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**20.534.752**	**20.534.752**	**24.482.760**	
I.1	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			**2.082.760**	
I.2	**Thực chi cân đối NSĐP**	**20.534.752**	**20.534.752**	**22.400.000**	**109%**
1	Chi đầu tư phát triển	9.184.772	9.184.772	9.712.500	106%
2	Chi thường xuyên	10.645.080	11.295.080	11.923.000	112%
3	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay	54.900	54.900	59.500	108%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ TC			5.000	
5	Dự phòng ngân sách	650.000		700.000	108%
II	**Chi các chương trình mục tiêu (từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu)**	**811.268**	**811.268**	**674.678**	
III	**Chi từ nguồn bội chi NSĐP (nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ)**	**1.193.200**	**1.193.200**	**616.000**	
IV	**Chi đầu tư công từ nguồn khác bố trí cho đầu tư**	**1.590.197**	**1.590.197**	**2.649.803**	
C	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**1.213.757**	**1.642.600**	**0**	
D	**Chi trả nợ gốc của NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh**				
E	**Tổng mức vay của NSĐP**	**1.193.200**	**1.193.200**	**616.000**	
I	**Vay để bù đắp bội chi**	**1.193.200**	**1.193.200**	**616.000**	
II	**Vay để trả nợ gốc**				

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG **Biểu số 34/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 106 /TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**20.819.709**	**18.732.413**	**20.996.265**	**112%**
	Nguồn thu cân đối ngân sách (1+ 4+5+ 6)	***15.768.441***	***16.330.948***	***17.671.784***	***108%***
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.382.228	12.957.235	14.648.837	113%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	811.268	811.268	674.678	
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư	2.886.213	2.886.213	2.010.447	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
6	Huy động nguồn CCTL các năm trước cho đầu tư	1.500.000	487.500	1.012.500	
7	Thu bổ sung từ nguồn khác bố trí cho đầu tư	4.240.000	1.590.197	2.649.803	
II	**Chi ngân sách**	**18.359.060**	**18.302.411**	**21.612.265**	
	Tổng chi cân đối NSĐP	**14.764.395**	**14.707.746**	**17.671.784**	
II.1	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			***1.736.825***	
II.2	**Thực chi cân đối NSĐP**	***14.764.395***	***14.707.746***	***15.934.959***	**108%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.840.252	10.783.603	11.488.935	106%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.924.143	3.924.143	4.446.024	
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.341.925	3.341.925	3.554.571	
	Chi bổ sung có mục tiêu	582.218	582.218	891.453	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
4	Chi các chương trình mục tiêu (từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	811.268	811.268	674.678	
5	Chi từ nguồn bội chi NSĐP (nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ)	1.193.200	1.193.200	616.000	
6	Chi đầu tư công từ nguồn khác bố trí cho đầu tư	1.590.197	1.590.197	2.649.803	
III	**Bội chi/Bội thu (Tổng thu cân đối - Tổng chi cân đối)**	**1.004.046**	**1.623.202**	**0**	
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**9.904.211**	**13.419.585**	**11.257.000**	**84%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.701.333	5.567.669	6.460.963	113%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	3.924.143	3.924.143	4.446.024	
	Thu bổ sung cân đối NS	3.341.925	3.341.925	3.554.571	
	Thu bổ sung có mục tiêu	582.218	582.218	891.453	
3	Thu kết dư	278.735	3.927.773	350.013	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	**Chi ngân sách**	**9.694.500**	**9.751.149**	**11.257.000**	**116%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	9.694.500	9.751.149	10.911.065	113%
2	Chi tạo nguồn CCTL			345.935	
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG **Biểu số 35/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 100/TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU NSNN	**57.300.000**	**19.989.959**	**62.200.000**	**21.109.800**	**109%**	**106%**
I	**Thu nội địa**	**41.000.000**	**19.989.959**	**45.100.000**	**21.109.800**	**110%**	**106%**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.171.000	431.160	1.205.000	443.400	103%	103%
	- Thuế giá trị gia tăng	790.000	284.400	813.000	292.680	103%	103%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	361.000	129.960	372.000	133.920	103%	103%
	- Thuế TTĐB	5.000	1.800	5.000	1.800	100%	100%
	- Thuế tài nguyên	15.000	15.000	15.000	15.000	100%	100%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.895.000	1.135.640	2.990.000	1.178.800	103%	104%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.157.000	416.520	1.090.000	392.400	94%	94%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.442.000	519.120	1.600.000	576.000	111%	111%
	- Thuế TTĐB	150.000	54.000	140.000	50.400	93%	93%
	- Thuế tài nguyên	146.000	146.000	160.000	160.000	110%	110%
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	11.986.000	4.287.671	14.000.000	4.747.654	117%	111%
	- Thuế giá trị gia tăng	4.160.000	1.497.600	3.758.000	1.352.880	90%	90%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.954.000	2.503.440	7.950.000	2.862.000	114%	114%
	- Thuế TTĐB	865.700	280.331	2.287.000	527.774	264%	188%
	- Thuế tài nguyên	6.300	6.300	5.000	5.000	79%	79%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.412.000	3.069.801	9.900.000	3.600.480	118%	117%
	- Thuế giá trị gia tăng	4.688.044	1.687.696	5.326.000	1.917.360	114%	114%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.985.326	1.074.717	3.850.000	1.386.000	129%	129%
	- Thuế TTĐB	673.816	242.574	667.000	240.120	99%	99%
	- Thuế tài nguyên	55.414	55.414	57.000	57.000	103%	103%
	- Thu khác	9.400	9.400				
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.520.000	1.987.200	6.150.000	2.214.000	111%	111%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.955.000	261.814	1.930.000	258.466	99%	99%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa SXKD trong nước	727.260	261.814	718.000	258.466		
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.227.740		1.212.000			
7	Lệ phí trước bạ	1.376.000	1.376.000	1.600.000	1.600.000	116%	116%
8	Thu phí, lệ phí	330.000	260.000	380.000	295.000	115%	113%
	- Phí và lệ phí trung ương	*70.000*		*85.000*			
	- Phí và lệ phí địa phương	*260.000*	*260.000*	*295.000*	*295.000*		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	69.000	69.000	65.000	65.000	94%	94%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	935.000	935.000	900.000	900.000	96%	96%
12	Thu tiền sử dụng đất	3.310.000	3.310.000	3.000.000	3.000.000	91%	91%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.523.000	1.523.000	1.533.000	1.533.000	101%	101%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	108.000	108.000	85.000	85.000	79%	79%
16	Thu khác ngân sách	810.000	635.673	556.000	383.000	69%	60%
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	600.000	600.000	806.000	806.000	134%	134%
II	**Thu từ dầu thô**	**0**	**0**	**0**	**0**		
III	**Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK do Hải Quan thu**	**16.300.000**	**0**	**17.100.000**	**0**	**105%**	
1	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB	2.502.000		2.170.000		87%	
2	Thuế GTGT	13.776.000		14.905.000		108%	
3	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam						
4	Thuế bảo vệ môi trường	22.000		25.000		114%	
5	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**	**0**	**0**	**0**	**0**		

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG

Biểu số 36/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 106 /TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**28.423.241**	**17.166.241**	**11.257.000**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**24.482.760**	**13.225.760**	**11.257.000**
A1	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**2.082.760**	**1.736.825**	**345.935**
A2	**Thực chi cân đối ngân sách**	**22.400.000**	**11.488.935**	**10.911.065**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**9.712.500**	**7.655.000**	**2.057.500**
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.512.500	7.455.000	2.057.500
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.495.180		
	Chi khoa học và công nghệ			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	200.000	200.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**11.923.000**	**3.334.435**	**8.588.565**
	Trong đó			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.444.904	1.468.147	2.976.757
2	Chi khoa học và công nghệ	43.390	38.175	5.215
III	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**	**59.500**	**59.500**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**5.000**	**5.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**700.000**	**435.000**	**265.000**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU)**	**674.678**	**674.678**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			
D	**CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSĐP (NGUỒN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ)**	**616.000**	**616.000**	
E	**CHI ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN KHÁC BỐ TRÍ CHO ĐẦU TƯ**	**2.649.803**	**2.649.803**	

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG

Biểu số 37/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 1[illegible]/TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**21.612.265**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**4.446.024**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**13.225.760**
B1	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**1.736.825**
B2	**Thực chi cân đối ngân sách**	**11.488.935**
I	Chi đầu tư phát triển	7.655.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.455.000
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.495.180
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi SN y tế, dân số và gia đình	964.339
1.4	Chi SN văn hóa thông tin	296.885
1.5	Chi SN phát thanh, truyền hình	158.169
1.6	Chi SN thể dục thể thao	9.000
1.7	Chi SN bảo vệ môi trường	129.124
1.8	Chi SN kinh tế	3.766.420
1.9	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	92.540
1.10	Chi đảm bảo XH	99.241
1.11	Chi khác	200.952
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	200.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	3.334.435
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.468.147
2	Chi khoa học và công nghệ	38.175
3	Chi SN y tế, dân số và gia đình	150.248
4	Chi SN văn hóa thông tin	90.686
5	Chi SN phát thanh, truyền hình	47.869
6	Chi SN thể dục thể thao	79.298
7	Chi SN bảo vệ môi trường	128.630
8	Chi SN kinh tế	386.476
9	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	579.390
10	Chi đảm bảo XH	184.482
11	Chi khác	50.934
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	59.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000
V	Dự phòng ngân sách	435.000
C	**CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSĐP (NGUỒN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ)**	**616.000**
D	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU)**	**674.678**
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	
G	**CHI ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN KHÁC BỐ TRÍ CHO ĐẦU TƯ**	**2.649.803**

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG

Biểu số 38/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 106 /TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**13.225.760**	**7.655.000**	**3.334.435**	**59.500**	**5.000**	**435.000**	**1.736.825**				
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**10.989.435**	**7.655.000**	**3.334.435**								
1	Văn phòng HĐND tỉnh	16.682		16.682								
2	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội	750		750								
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	115.579		115.579								
4	Sở Ngoại vụ	8.403		8.403								
5	Sở Kế hoạch- Đầu tư	60.136	50.330	9.806								
6	Sở Tài chính	17.906		17.906								
7	Thanh tra tỉnh	15.534		15.534								
8	Trường Chính trị	21.163		21.163								
9	Trường Đại học Thủ Dầu Một	132.195	25.250	106.945								
10	Trường CĐ nghề Việt Nam- Singgapore	42.138	80	42058								
11	Trường Cao đẳng Y tế	2.350		2350								
12	Trường CĐ nghề Việt Nam-Hàn Quốc	18.725	270	18455								
13	Ban An toàn Giao thông	5.773		5.773								
14	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	750		750								
15	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	12.757		12.757								
16	Quỹ Phát triển KHCN	6.813		6.813								
17	Viện Quy hoạch PT đô thị Bình Dương	6.892		6.892								
18	BQL DA Đầu tư XD tỉnh	2.623.637	2.623.093	544								
19	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	512.065	423.877	88.188								
20	Sở Tư Pháp	11.496		11.496								
21	Sở Khoa học và Công nghệ	22.594		22.594								
22	Sở Công thương	39.879		39.879								
23	Sở Xây dựng	20.819		20.819								
24	Sở Giao thông- Vận tải	41.220		41.220								
25	Sở Giao thông- Vận tải (Xe buýt)	5.000		5.000								
26	Trung tâm Đăng kiểm tư nhân	3.896		3.896								
27	Quỹ Bảo trì đường bộ	115.500		115.500								
28	Sở Giáo dục- Đào tạo	1.236.391		1.236.391								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
29	Bảo hiểm Y tế HS, SV	36.061		36.061								
30	Sở Y tế	153.468	31.842	121.626								
31	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo	8.000		8.000								
32	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	367.710	119.143	248.567								
33	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	246.700	57.207	189.493								
34	Sở Tài nguyên - Môi trường	138.324	440	137.884								
35	Quỹ Bảo vệ Môi trường	26.000		26.000								
36	Sở Thông tin -Truyền thông	71.588	14.070	57.518								
37	Sở Nội vụ	93.963	29.000	64.963								
38	Đài Phát thanh - Truyền hình	203.763	155.894	47.869								
39	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	13.491		13.491								
40	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	10.810		10.810								
41	Tỉnh Đoàn	37.854	4.060	33.794								
42	Hội Liên hiệp Phụ nữ	10.471		10.471								
43	Hội Nông dân	8.770		8.770								
44	Hội Cựu Chiến binh	3.460		3.460								
45	Hội Chữ thập đỏ	3.821		3.821								
46	Hội Văn học Nghệ thuật	7.566		7.566								
47	Hội Đông Y	790		790								
48	Hội Người mù	1.696		1.696								
49	Câu lạc bộ Hưu trí	1.347		1.347								
50	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	1.112		1.112								
51	Hội Liên hiệp các hội KHKT	2.801		2.801								
52	Hội Người cao tuổi	583		583								
53	Liên minh các Hợp tác xã	2.877		2.877								
54	Tỉnh ủy	109.788		109.788								
55	UBND Thị xã Bến Cát	312.996	312.996									
56	UBND huyện Bàu Bàng	222.789	222.789									
57	UBND huyện Dầu Tiếng	120.573	120.573									
58	UBND huyện Phú Giáo	255.326	255.326									
59	UBND thị xã Thuận An	359.708	359.708									
60	UBND thị xã Dĩ An	466.722	466.722									
61	UBND TP Thủ Dầu Một	1.091.142	1.091.142									
62	UBND TX Tân Uyên	210.596	210.596									
63	UBND huyện Bắc Tân Uyên	395.539	395.539									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
64	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	167.059	167.059									
65	Trung tâm Đầu tư – Khai thác thủy lợi và NSNT	33.090	33.090									
66	Bệnh viện Phục hồi chức năng	1.000	1.000									
67	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	41.754	41.754									
68	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bình Dương	1.000	1.000									
69	Khác	250.934	200.000	50.934								
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)**	**59.500**			**59.500**							
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)**	**5.000**				**5.000**						
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**435.000**					**435.000**					
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**1.736.825**						**1.736.825**				
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)**											
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**											

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG

Biểu số 39/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 106 /TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**7.455.000**	**1.495.180**	**0**	**964.339**	**296.885**	**158.169**	**9.000**	**129.124**	**3.766.420**	**2.891.243**	**701.237**	**92.540**	**99.241**
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	**2.623.093**	1.000		701.956	153.372	2.275			1.610.738	1.363.238	148.850	2.800	
2	Trung tâm Đầu tư – Khai thác thủy lợi và NSNT	**33.090**								33.090		33.090		
3	UBND Thị xã Bến Cát	**312.996**	158.214			35.290				119.492	90.107	29.385		
4	UBND huyện Bàu Bàng	**222.789**	86.412		60.291	500				53.000	53.000		22.586	
5	UBND huyện Dầu Tiếng	**120.573**	91.430			6.000				23.143	18.143			
6	Sở Nội vụ	**29.000**											29.000	
7	Trường Đại học Thủ Dầu Một	**25.250**	5.000							20.250				
8	Trường CĐ Việt Nam - Hàn Quốc	**270**	270											
9	Trường CĐN Việt Nam - Singapore	**80**	80											
10	Tỉnh đoàn	**4.060**				2.762								1.298
11	BVĐK tỉnh	**31.842**			31.842									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
12	Đài PTTH BD	**155.894**					155.894							
13	Sở KH&ĐT	**50.330**											330	
14	Sở LĐ - TBXH	**119.143**	21.200											97.943
15	Sở TN&MT	**440**											440	
16	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bình Dương	**1.000**			1.000									
17	UBND huyện Phú Giáo	**255.326**	55.750		2.050					197.526	149.526			
18	UBND thị xã Thuận An	**359.708**	318.508							41.200	16.700	22.500		
19	Sở Thông tin và Truyền thông	**14.070**								40			14.030	
20	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	**57.207**				48.207		9.000						
21	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	**41.754**				41.754								
22	Bệnh viện Phục hồi chức năng	**1.000**			1.000									
23	UBND thị xã Dĩ An	**466.722**	307.277			6.000			3.000	150.445	150.345	100		
24	UBND TP Thủ Dầu Một	**1.091.142**	251.442		200					837.500	835.000	2.500		
25	UBND TX Tân Uyên	**210.596**	72.412		70.000					68.184	68.184			
26	UBND huyện Bắc Tân Uyên	**395.539**	126.185		96.000	3.000				147.000	147.000		23.354	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
27	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	**167.059**							126.124	40.935		40.935		
28	Sở NN & PTNT tỉnh Bình Dương	**423.877**								423.877		423.877		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BÌNH DƯƠNG

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG

Biểu số 40/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 106 /TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Giáo dục - Đào tạo & Dạy nghề	Khoa học Công nghệ	Y tế, Dân số và Gia đình	Văn hoá thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh và truyền hình	Hoạt động Bảo vệ môi trường	Hoạt động Kinh tế khác	Giao thông Vận tải	Nông lâm nghiệp, Thuỷ lợi, Thủy sản	Quản lý Nhà nước - Đoàn thể	Đảm bảo xã hội
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	**3.334.435**	**1.468.147**	**38.175**	**150.248**	**90.686**	**79.298**	**47.869**	**128.630**	**178.926**	**146.852**	**60.698**	**469.602**	**184.482**
I	**Khối cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp**	**2.945.615**	**1.468.147**	**37.775**	**150.248**	**88.354**	**79.298**	**47.869**	**119.943**	**175.485**	**146.852**	**59.911**	**387.251**	**184.482**
1	Văn phòng HĐND tỉnh	16.682											16.682	
2	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội	750											750	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	115.579	0	0	0	0	0		0	92.213	0	0	23.366	0
4	Sở Ngoại vụ	8.403	0	0	0	0	0		0	0	0	0	8.403	0
5	Sở Kế hoạch- Đầu tư	9.806								0			9.806	
6	Sở Tài chính	17.906											17.906	
7	Thanh tra tỉnh	15.534											15.534	
8	Trường Chính trị	21.163	21.163											
9	Trường Đại học Thủ Dầu Một	106.945	93.695	13.250										
10	Trường CĐ nghề Việt Nam- Singgapore	42.058	42.058											
11	Trường Cao đẳng Y tế	2.350	2.350											
12	Trường CĐ nghề Việt Nam-Hàn Quốc	18.455	18.455											
13	Ban An toàn Giao thông	5.773											5.773	
14	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	750									750			
15	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	12.757			12.757									
16	Quỹ Phát triển KHCN	6.813		6.813										
17	Viện Quy hoạch PT đô thị Bình Dương	6.892								6.892				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Giáo dục - Đào tạo & Dạy nghề	Khoa học Công nghệ	Y tế, Dân số và Gia đình	Văn hoá thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh và truyền hình	Hoạt động Bảo vệ môi trường	Hoạt động Kinh tế khác	Giao thông Vận tải	Nông lâm nghiệp, Thuỷ lợi, Thủy sản	Quản lý Nhà nước - Đoàn thể	Đảm bảo xã hội
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
18	BQL DA Đầu tư XD tỉnh	544								544				
19	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	88.188	0	0	0	0	0		1.032	0	0	59.911	27.245	0
20	Sở Tư Pháp	11.496	0	0	0	0	0		0	2.080	0	0	9.416	0
21	Sở Khoa học và Công nghệ	22.594	0	13.780	0	0	0		0	0	0	0	8.814	0
22	Sở Công thương	39.879	0	0	0	0	0		1.150	21.724	0	0	17.005	0
23	Sở Xây dựng	20.819	0	0	0	0			0	3.905	0	0	16.914	0
24	Sở Giao thông- Vận tải	41.220	0	0	0	0	0		0	0	21.706	0	19.514	0
25	Sở Giao thông- Vận tải (Xe buýt)	5.000									5.000			
26	Trung tâm Đăng kiểm tư nhân	3.896									3.896			
27	Quỹ Bảo trì đường bộ	115.500									115.500			
28	Sở Giáo dục- Đào tạo	1.236.391	1.224.194	0	0	0	0		0	0	0	0	12.197	0
29	Bảo hiểm Y tế HS, SV	36.061			36.061									
30	Sở Y tế	121.626	18.160	0	90.776	0	0		930	0	0	0	11.760	0
31	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo	8.000			8.000									
32	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	248.567	41.554	0	0	0	0		0	5.397	0	0	17.134	184.482
33	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	189.493	0	3.000	2.654	88.354	79.298		0	6.240	0	0	9.947	0
34	Sở Tài nguyên - Môi trường	137.884	0	0	0	0	0		90.366	25.254	0	0	22.264	0
35	Quỹ Bảo vệ Môi trường	26.000							26.000					
36	Sở Thông tin -Truyền thông	57.518	1.768	932	0	0	0		0	9.703	0	0	45.115	0
37	Sở Nội vụ	64.963	4.750	0	0	0	0		0	1.533	0	0	58.680	0
38	Đài Phát thanh - Truyền hình	47.869	0	0	0	0	0	47.869	0	0	0	0	0	0
39	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	13.491	0	0	0	0	0		465	0	0	0	13.026	0
II	**Khối đoàn thể**	**67.305**	**0**	**0**	**0**	**2.332**	**0**	**0**	**387**	**3.441**	**0**	**787**	**60.358**	**0**
40	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	10.810							292				10.518	
41	Tỉnh Đoàn	33.794	0	0	0	2.332	0		0	3.057	0	787	27.618	0
42	Hội Liên hiệp Phụ nữ	10.471	0	0	0	0	0		0	0	0	0	10.471	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Giáo dục - Đào tạo & Dạy nghề	Khoa học Công nghệ	Y tế, Dân số và Gia đình	Văn hoá thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh và truyền hình	Hoạt động Bảo vệ môi trường	Hoạt động Kinh tế khác	Giao thông Vận tải	Nông lâm nghiệp, Thuỷ lợi, Thủy sản	Quản lý Nhà nước - Đoàn thể	Đảm bảo xã hội
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
43	Hội Nông dân	8.770	0	0	0	0	0		0	384	0	0	8.386	0
44	Hội Cựu Chiến binh	3.460							95				3.365	
III	**Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp**	**22.593**	**0**	**400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**200**	**0**	**0**	**0**	**21.993**	**0**
45	Hội Chữ thập đỏ	3.821											3.821	
46	Hội Văn học Nghệ thuật	7.566											7.566	
47	Hội Đông Y	790											790	
48	Hội Người mù	1.696											1.696	
49	Câu lạc bộ Hưu trí	1.347											1.347	
50	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	1.112											1.112	
51	Hội Liên hiệp các hội KHKT	2.801		400					200				2.201	
52	Hội Người cao tuổi	583											583	
53	Liên minh các Hợp tác xã	2.877											2.877	
IV	**Khối đảng**	**109.788**											**109.788**	
54	Văn phòng Tỉnh ủy	24.448											24.448	
55	Ban Tổ chức	13.493											13.493	
56	Ủy ban kiểm tra	5.740											5.740	
57	Ban Tuyên giáo	19.759											19.759	
58	Ban Dân vận	6.728											6.728	
59	Đảng ủy khối cơ quan - DN	18.345											18.345	
60	Ban Nội chính	4.225											4.225	
61	Báo Bình Dương	13.050											13.050	
62	Dự phòng	4.000											4.000	
V	**Các đơn vị khác**	**50.934**								**50.934**				

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG

Biểu số 41/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 106 /TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế (1)											
		1. Thuế giá trị gia tăng (Khu vực kinh tế dân doanh)	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (Khu vực kinh tế dân doanh)	3. Thuế tiêu thụ đặc biệt(Khu vực kinh tế dân doanh)	4. Thuế Tài nguyên (Khu vực kinh tế dân doanh)	5. Thuế trước bạ	6.Thuế sử dụng đất nông nghiệp	7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8. Thuế thu nhập	9. Phí-lệ phí	10. Thu tiền thuê đất	11. Thu tiền sử dụng đất	12. Thu khác ngân sách (2)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thành phố Thủ Dầu Một	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100		100
2	Thị xã Thuận An	31	31	31	100	100	100	100	31	100	100		100
3	Thị xã Dĩ An	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100		100
4	Thị xã Tân Uyên	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100		100
5	Thị xã Bến Cát	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100		100
6	Huyện Phú Giáo	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100		100
7	Huyện Dầu Tiếng	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100		100
8	Huyện Bàu Bàng	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100		100
9	Huyện Bắc Tân Uyên	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100		100
10	Phường Phú Cường	36	36	36	100	100	100	100		100			100
11	Phường Hiệp Thành	36	36	36	100	100	100	100		100			100
12	Phường Chánh Nghĩa	36	36	36	100	100	100	100		100			100
13	Phường Phú Hòa	36	36	36	100	100	100	100		100			100
14	Phường Phú Thọ	36	36	36	100	100	100	100		100			100
15	Phường Phú Lợi	36	36	36	100	100	100	100		100			100
16	Phường Chánh Mỹ	36	36	36	100	100	100	100		100			100
17	Phường Phú Mỹ	36	36	36	100	100	100	100		100			100
18	Phường Tương Bình Hiệp	36	36	36	100	100	100	100		100			100
19	Phường Tân An	36	36	36	100	100	100	100		100			100
20	Phường Định Hòa	36	36	36	100	100	100	100		100			100
21	Phường Hiệp An	36	36	36	100	100	100	100		100			100
22	Phường Hòa Phú	36	36	36	100	100	100	100		100			100
23	Phường Phú Tân	36	36	36	100	100	100	100		100			100
24	Phường An Thạnh	31	31	31	100	100	100	100		100			100
25	Phường Lái Thiêu	31	31	31	100	100	100	100		100			100
26	Phường Bình Chuẩn	31	31	31	100	100	100	100		100			100
27	Phường An Phú	31	31	31	100	100	100	100		100			100
28	Xã An Sơn	31	31	31	100	100	100	100		100			100
29	Phường Hưng Định	31	31	31	100	100	100	100		100			100
30	Phường Thuận Giao	31	31	31	100	100	100	100		100			100
31	Phường Bình Nhâm	31	31	31	100	100	100	100		100			100
32	Phường Bình Hòa	31	31	31	100	100	100	100		100			100
33	Phường Vĩnh Phú	31	31	31	100	100	100	100		100			100
34	Phường Dĩ An	36	36	36	100	100	100	100		100			100
35	Phường Tân Bình	36	36	36	100	100	100	100		100			100
36	Phường Đông Hòa	36	36	36	100	100	100	100		100			100
37	Phường Tân Đông Hiệp	36	36	36	100	100	100	100		100			100
38	Phường An Bình	36	36	36	100	100	100	100		100			100
39	Phường Bình An	36	36	36	100	100	100	100		100			100
40	Phường Bình Thắng	36	36	36	100	100	100	100		100			100
41	Phường Uyên Hưng	36	36	36	100	100	100	100		100			100
42	Phường Tân Phước Khánh	36	36	36	100	100	100	100		100			100
43	Xã Vĩnh Tân	36	36	36	100	100	100	100		100			100
44	Xã Phú Chánh	36	36	36	100	100	100	100		100			100
45	Xã Tân Vĩnh Hiệp	36	36	36	100	100	100	100		100			100
46	Phường Khánh Bình	36	36	36	100	100	100	100		100			100
47	Phường Thái Hòa	36	36	36	100	100	100	100		100			100
48	Phường Thạnh Phước	36	36	36	100	100	100	100		100			100
49	Xã Bạch Đằng	36	36	36	100	100	100	100		100			100
50	Phường Tân Hiệp	36	36	36	100	100	100	100		100			100
51	Xã Hội Nghĩa	36	36	36	100	100	100	100		100			100
52	Xã Thạnh Hội	36	36	36	100	100	100	100		100			100
53	Xã Tân Bình	36	36	36	100	100	100	100		100			100
54	Xã Thường Tân	36	36	36	100	100	100	100		100			100
55	Xã Lạc An	36	36	36	100	100	100	100		100			100
56	Xã Tân Thành	36	36	36	100	100	100	100		100			100
57	Xã Tân Lập	36	36	36	100	100	100	100		100			100
58	Xã Tân Định	36	36	36	100	100	100	100		100			100
59	Xã Bình Mỹ	36	36	36	100	100	100	100		100			100
60	Xã Hiếu Liêm	36	36	36	100	100	100	100		100			100
61	Xã Đất Cuốc	36	36	36	100	100	100	100		100			100
62	Xã Tân Mỹ	36	36	36	100	100	100	100		100			100
63	Thị trấn Phước Vĩnh	36	36	36	100	100	100	100		100			100
64	Xã An Bình	36	36	36	100	100	100	100		100			100
65	Xã An Linh	36	36	36	100	100	100	100		100			100
66	Xã Tân Hiệp	36	36	36	100	100	100	100		100			100
67	Xã Phước Sang	36	36	36	100	100	100	100		100			100
68	Xã An Long	36	36	36	100	100	100	100		100			100
69	Xã Tân Long	36	36	36	100	100	100	100		100			100
70	Xã Phước Hòa	36	36	36	100	100	100	100		100			100
71	Xã Vĩnh Hòa	36	36	36	100	100	100	100		100			100
72	Xã Tam Lập	36	36	36	100	100	100	100		100			100

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế (1)											
		1. Thuế giá trị gia tăng (Khu vực kinh tế dân doanh)	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (Khu vực kinh tế dân doanh)	3. Thuế tiêu thụ đặc biệt(Khu vực kinh tế dân doanh)	4. Thuế Tài nguyên (Khu vực kinh tế dân doanh)	5. Thuế trước bạ	6.Thuế sử dụng đất nông nghiệp	7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8. Thuế thu nhập	9. Phí-lệ phí	10. Thu tiền thuê đất	11. Thu tiền sử dụng đất	12. Thu khác ngân sách (2)
73	Xã An Thái	36	36	36	100	100	100	100		100			100
74	Phường Mỹ Phước	36	36	36	100	100	100	100		100			100
75	Phường Thới Hòa	36	36	36	100	100	100	100		100			100
76	Phường Chánh Phú Hòa	36	36	36	100	100	100	100		100			100
77	Phường Tân Định	36	36	36	100	100	100	100		100			100
78	Phường Hòa Lợi	36	36	36	100	100	100	100		100			100
79	Xã An Điền	36	36	36	100	100	100	100		100			100
80	Xã Phú An	36	36	36	100	100	100	100		100			100
81	Xã An Tây	36	36	36	100	100	100	100		100			100
82	Xã Cây Trường II	36	36	36	100	100	100	100		100			100
83	Xã Hưng Hòa	36	36	36	100	100	100	100		100			100
84	Xã Tân Hưng	36	36	36	100	100	100	100		100			100
85	Xã Lai Uyên	36	36	36	100	100	100	100		100			100
86	Xã Long Nguyên	36	36	36	100	100	100	100		100			100
87	Xã Trừ Văn Thố	36	36	36	100	100	100	100		100			100
88	Xã Lai Hưng	36	36	36	100	100	100	100		100			100
89	Thị trấn Dầu Tiếng	36	36	36	100	100	100	100		100			100
90	Xã Minh Hòa	36	36	36	100	100	100	100		100			100
91	Xã Minh Tân	36	36	36	100	100	100	100		100			100
92	Xã Minh Thạnh	36	36	36	100	100	100	100		100			100
93	Xã Thanh An	36	36	36	100	100	100	100		100			100
94	Xã Thanh Tuyền	36	36	36	100	100	100	100		100			100
95	Xã Long Tân	36	36	36	100	100	100	100		100			100
96	Xã Long Hòa	36	36	36	100	100	100	100		100			100
97	Xã An Lập	36	36	36	100	100	100	100		100			100
98	Xã Định An	36	36	36	100	100	100	100		100			100
99	Xã Định Hiệp	36	36	36	100	100	100	100		100			100
100	Xã Định Thành	36	36	36	100	100	100	100		100			100

Ghi chú:

(1) Các khoản thu từ 1 đến 12 được phân chia theo phân cấp quản lý, cấp nào thu sẽ do cấp đó hưởng 100%

(2) Thu khác ngân sách bao gồm: thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản do xã quản lý, P-LP, thu phạt VPHC, phạt, tịch thu khác theo quy định, thu từ tiền bán tài sản nhà nước, thu từ tài

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG

Biểu số 42/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 166 /TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**16.808.000**	**6.460.963**	**2.691.000**	**3.769.963**	**4.446.024**		**350.013**	**11.257.000**
1	Thành phố Thủ Dầu Một	3.885.913	1.822.587	1.099.424	723.163	585.764		59.125	2.467.476
2	Thị xã Thuận An	3.979.804	1.401.368	573.568	827.800	298.112		52.693	1.752.174
3	Thị xã Dĩ An	3.644.103	1.160.439	190.251	970.188	203.362		44.094	1.407.895
4	Thị xã Tân Uyên	1.643.479	585.561	169.079	416.482	563.244		39.711	1.188.516
5	Thị xã Bến Cát	1.801.274	621.588	103.138	518.450	319.034		35.382	976.004
6	Huyện Phú Giáo	297.899	108.159	44.180	63.979	847.696		37.799	993.654
7	Huyện Dầu Tiếng	355.704	164.457	94.568	69.889	735.698		38.485	938.639
8	Huyện Bàu Bàng	555.698	285.193	213.189	72.004	472.796		23.394	781.382
9	Huyện Bắc Tân Uyên	644.126	311.611	203.603	108.008	420.318		19.330	751.259

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG **Biểu số 43/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 106 /TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**891.453**	**647.500**	**243.953**	**0**
1	Thành phố Thủ Dầu Một	150.730	90.000	60.730	
2	Thị xã Thuận An	298.112	265.500	32.612	
3	Thị xã Dĩ An	114.661	85.000	29.661	
4	Thị xã Tân Uyên	143.528	117.000	26.528	
5	Thị xã Bến Cát	22.835	0	22.835	
6	Huyện Phú Giáo	82.046	64.500	17.546	
7	Huyện Dầu Tiếng	36.609	12.000	24.609	
8	Huyện Bàu Bàng	15.271	0	15.271	
9	Huyện Bắc Tân Uyên	27.661	13.500	14.161	

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG

Biểu số 44/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 106 /TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Chương trình mục tiêu quốc gia						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**			**0**	**0**			**0**		

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG

Biểu số 45/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 106 /TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư cho huyện				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)									**5.141.106**			**5.141.106**	**5.550.627**			**5.550.627**	**7.455.000**			**7.455.000**
A	**NGUỒN VỐN TỈNH TẬP TRUNG**									**2.999.492**			**2.999.492**	**3.387.254**			**3.387.254**	**4.637.320**			**4.637.320**
A.1	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**									**14.378**			**14.378**	**14.061**			**14.061**	**291.314**			**291.314**
	HẠ TẦNG KINH TẾ									**10.290**			**10.290**	**10.290**			**10.290**	**184.374**			**184.374**
I	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)**									**5.774**			**5.774**	**5.774**			**5.774**	**26.295**			**26.295**
1	Nâng cấp, mở rộng đường Hồ Văn Mên (Hương lộ 9) từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến cảng An Sơn, thị xã Thuận An									500			500	500			500	1.500			1.500
2	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT742 đoạn qua thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên									1.070			1.070	1.070			1.070	1.930			1.930
3	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT747a đoạn từ Thái Hòa đến Uyên Hưng									100			100	100			100	400			400
4	Giải phóng mặt bằng đường Đất Cuốc đi Thới Hòa - An Điền (trùng tuyến đường Vành đai 4)									1.495			1.495	1.495			1.495	1.505			1.505
5	Đường vành đai Đông Bắc 2 - Đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Dĩ An	1700m							450			450	450			450	1.000			1.000
6	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước	Bến Cát								809			809	809			809	5.080			5.080
7	Cải tạo hạ tầng giao thông công cộng tại tỉnh Bình Dương									460			460	460			460	3.000			3.000
8	Nâng cấp đường ĐT746 đoạn từ Cầu Gõ đến bến đò Hiếu Liêm									91			91	91			91	2.900			2.900
9	Xây dựng đường từ Quốc Lộ 13 đến đường Mỹ Phước- Tân Vạn																				
10	Nâng cấp , mở rộng đường ĐT741B									68			68	68			68	1.220			1.220
11	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa									231			231	231			231	2.260			2.260
12	Xây dựng tường kè gia cố bờ sông Sài Gòn (đoạn từ cầu Thổ Ngữ đến rạch Bảy Tra)									500			500	500			500	500			500
13	Xây dựng đường từ Tân Long - Lai Uyên thuộc tuyến tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng																	1.500			1.500
14	Xây dựng đường từ ngã ba Tam Lập đến Bàu Bàng thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng																	750			750
15	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng																	750			750
16	Xây dựng hầm chui tại nút giao ngã tư Chợ Đình																	1.000			1.000
17	Xây dựng hầm chui tại nút giao ngã năm Phước Kiến																	1.000			1.000
II	**SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**									**2.500**			**2.500**	**2.500**			**2.500**	**97.424**			**97.424**
18	Dự án giải phóng mặt bằng trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát, thành phố Thủ Dầu Một									1.000			1.000	1.000			1.000	2.500			2.500
19	Dự án giải phóng mặt bằng trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát, thị xã Thuận An									500			500	500			500	22.500			22.500
20	Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực Bến Cát									1.000			1.000	1.000			1.000	4.000			4.000
21	Xây dựng suối Bình Thắng (đoạn từ Đại học Quốc gia đến Quốc lộ 1A), phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương																	100			100
22	Dự án tổng thể bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Bến Cát																	324			324
23	Dự án bồi thường, hỗ trợ di dời các hộ dân thuộc khu vực có nguy cơ sạt lở ven sông Đồng Nai, huyện Bắc Tân Uyên																	68.000			68.000
III	**CÁC KHOẢN CHI KHÁC THEO QUY ĐỊNH**									**614**			**614**	**614**			**614**	**52.500**			**52.500**
24	Xây dựng khu tái định cư và lập phương án di dời các hộ dân đang sinh sống trong rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng	Định Thành								500			500	500			500	3.500			3.500
25	Xóa điện kế dùng chung trên địa bàn huyện Phú Giáo									114			114	114			114	48.000			48.000
26	Xây dựng khu tái định cư An Thạnh																	1.000			1.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư cho huyện				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
IV	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - CẤP, THOÁT NƯỚC**									**1.402**			**1.402**	**1.402**			**1.402**	**8.155**			**8.155**
27	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Bình Hòa									402			402	402			402	2.655			2.655
28	Nạo vét, gia cố Suối Cái và các tuyến suối còn lại từ sau cầu Thợ Ụt 100m đến sông Đồng Nai									1.000			1.000	1.000			1.000	2.000			2.000
29	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn Ngã Ba Cống đường Thích Quảng Đức (từ Ngã Ba Cống đến cầu Bà Hên)																	500			500
30	Xây dựng mới hệ thống thoát nước hạ lưu đường Lê Thị Trung																	1.000			1.000
31	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT744 đoạn qua xã Phú An, An Tây																	2.000			2.000
	HẠ TẦNG VĂN HÓA - XÃ HỘI									**1.723**			**1.723**	**1.723**			**1.723**	**31.200**			**31.200**
I	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**									**0**			**0**	**0**			**0**	**6.200**			**6.200**
32	Dự án: Các công trình Trường Đại học Thủ Dầu Một																	2.500			2.500
33	Dự án: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cổng, tường rào và khuôn viên cây xanh Trường Đại học Thủ Dầu Một																	2.500			2.500
34	Trường THPT chuyên Hùng Vương																	1.000			1.000
35	Trường trung cấp nông lâm nghiệp Bình Dương																	200			200
II	**SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**									**450**			**450**	**450**			**450**	**4.000**			**4.000**
36	Tăng cường năng lực phân tích kiểm nghiệm của Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh thuộc Sở Y tế (giai đoạn 2)																	1.000			1.000
37	Đầu tư Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình Nhà nước, phường Định Hòa																	200			200
38	Hệ thống thu gom nước thải Khu Quy hoạch Định Hòa																	1.800			1.800
39	Nâng cấp cơ sở vật chất Bệnh viện Phục hồi chức năng									450			450	450			450	1.000			1.000
III	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (CÔNG NGHỆ THÔNG TIN)**									**0**			**0**	**0**			**0**	**500**			**500**
40	Xây dựng hệ thống phần mềm nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu cấp tỉnh phục vụ triển khai Khung kiến trúc chính quyền điện tử của tỉnh giai đoạn 2017-2018																	500			500
IV	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN**									**392**			**392**	**392**			**392**	**11.000**			**11.000**
41	Tôn tạo di tích lịch sử Khảo Cổ Dốc Chùa									200			200	200			200	2.000			2.000
42	Trùng tu, tôn tạo di tích Sở Chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 3: Dự án bồi thường, giải tỏa)	Dầu Tiếng								100			100	100			100	6.000			6.000
43	Xây dựng tượng đài trung tâm, nhà bia (nội dung văn bia), các hạng mục công trình phục chế, tranh tượng, phù điêu Khu Di tích lịch sử Chiến khu Long Nguyên (Tượng đài Trung tâm Khu di tích Chiến khu Long Nguyên)	Dầu Tiếng																500			500
44	Xây dựng hoàn chỉnh Khu vực văn hóa tưởng niệm Khu di tích Chiến khu Long Nguyên	Dầu Tiếng								92			92	92			92	1.000			1.000
45	Xây dựng mới thư viện tỉnh																	500			500
46	Dự án Trùng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 2: Sưu tầm và trưng bày hình ảnh tư liệu hiện vật; tượng đài trung tâm; xây dựng sa bàn, bệ thờ các Anh hùng liệt sĩ; Phục chế nhà làm việc, sinh hoạt, hiện vật gắn liền của ba đồng chí chỉ huy chiến dịch)																	1.000			1.000
VI	**SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO**									**881**			**881**	**881**			**881**	**8.000**			**8.000**
47	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 2: Nhà luyện tập thể dục thể thao đa năng)									160			160	160			160	2.000			2.000
48	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 3: Khu dịch vụ)									421			421	421			421	2.000			2.000
49	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 1: hạ tầng kỹ thuật đường số 1, số 2, trục đường cảnh quan, san nền; Nhà thường trực (3 nhà)									100			100	100			100	2.000			2.000
50	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 4: Nhà luyện tập các môn võ thuật, nhà luyện tập các môn khác)									200			200	200			200	2.000			2.000
VII	**CÁC KHOẢN CHI KHÁC THEO QUY ĐỊNH**									**0**			**0**	**0**			**0**	**1.500**			**1.500**
51	Xây dựng đường vào Khu di tích lịch sử Sở chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh																	1.000			1.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư cho huyện: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư cho huyện: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư cho huyện: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Tổng mức đầu tư cho huyện: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Kế hoạch vốn năm 2020: Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2020: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Kế hoạch vốn năm 2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Kế hoạch vốn năm 2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
52	Xây dựng hàng rào Rừng Khánh An																	500			500
	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC QPAN									**2.365**			**2.365**	**2.048**			**2.048**	**75.740**			**75.740**
I	**HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**									**1.048**			**1.048**	**1.548**			**1.548**	**61.935**			**61.935**
53	Trung tâm hành chính huyện Dầu Tiếng													500			500	22.586			22.586
54	Trung tâm hành chính huyện Bắc Tân Uyên									500			500	500			500	23.049			23.049
55	Khu hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ Trung tâm hành chính tỉnh									448			448	448			448	1.700			1.700
56	Xây dựng Kho lưu trữ Tỉnh ủy.									100			100	100			100	1.100			1.100
57	Đầu tư Trung tâm điều hành Thành phố thông minh tỉnh Bình Dương giai đoạn 1																	13.500			13.500
A.2	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**									**2.985.114**			**2.985.114**	**3.373.193**			**3.373.193**	**4.346.006**			**4.346.006**
	Công trình lập TKBVTC-DT									132.110			132.110	138.068			138.068	574.430			574.430
	Công trình khởi công mới									*104.302*			*104.302*	*117.292*			*117.292*	*1.022.447*			*1.022.447*
	Công trình chuyển tiếp									*1.799.667*			*1.799.667*	*2.173.183*			*2.173.183*	*1.975.443*			*1.975.443*
	Công trình thanh toán khối lượng									*693.535*			*693.535*	*691.539*			*691.539*	*713.312*			*713.312*
	Công trình quyết toán									*255.500*			*255.500*	*253.111*			*253.111*	*60.374*			*60.374*
B	**HẠ TẦNG KINH TẾ**									**2.012.095**			**2.012.095**	**2.022.616**			**2.022.616**	**2.568.040**			**2.568.040**
I	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)**									**1.510.310**			**1.510.310**	**1.517.840**			**1.517.840**	**1.803.743**			**1.803.743**
	Công trình Thiết kế BVTC-TDT									**132.110**			**132.110**	**137.768**			**137.768**	**572.730**			**572.730**
1	Đường trục chính Đông Tây - Đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K									930			930	930			930	40.200			40.200
2	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2	Tân Uyên								131.180			131.180	131.180			131.180	143.000			143.000
3	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai													2.500			2.500	220.000			220.000
4	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tính	Mỹ Phước												600			600	27.400			27.400
5	Đầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy													623			623	98.375			98.375
6	Xây dựng đường và cầu Vàm Tư													1.935			1.935	43.755			43.755
	Công trình khởi công mới									**0**			**0**	**3.868**			**3.868**	**111.200**			**111.200**
7	Đầu tư xây dựng các tuyến đường nhánh và cơ sở hạ tầng phụ trợ trong Khu trung tâm hành chính và tái định cư huyện Bắc Tân Uyên	Tân Thành												3.500			3.500	45.000			45.000
8	Xây dựng đường N8-N10 (từ đường 30/4 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)																	57.570			57.570
9	Xây dựng đường nội bộ Tiểu đoàn 2 - Trung đoàn cảnh sát cơ động 25, xã Phú An, thị xã Bến Cát													368			368	8.630			8.630
	Công trình chuyển tiếp									***739.878***			***739.878***	***739.878***			***739.878***	***565.848***			***565.848***
10	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường đài liệt sỹ Tân Phước Khánh									36.101			36.101	36.101			36.101	315.823			315.823
11	Đường trục chính trung tâm hành chính và hạ tầng khu tái định cư huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Tân Thành	Cấp III							80.000			80.000	80.000			80.000	34.000			34.000
12	Xây dựng đường Bắc Nam 3	Dĩ An	1.400m, Cấp III							33.547			33.547	33.547			33.547	21.145			21.145
13	Đường Bạch Đằng nối dài, phường Phú Cường	TP TDM	Dài 731,3m							63.140			63.140	63.140			63.140	116.755			116.755
14	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	Dĩ An	984,88m							28.000			28.000	28.000			28.000	10.000			10.000
15	Đường ĐT744 đoạn từ Km12+000 đến Km32+000	Bến Cát	Cấp III							86.235			86.235	86.235			86.235	25.000			25.000
16	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747a đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Cổng Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	TU	Cấp III							122.054			122.054	122.054			122.054	23.000			23.000
17	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	Liên huyện								290.801			290.801	290.801			290.801	20.125			20.125
	Công trình thanh toán khối lượng									***632.502***			***632.502***	***630.506***			***630.506***	***553.565***			***553.565***
18	Hệ thống thoát nước trên đường ĐT 744 tại 03 vị trí cấp bách (Km23+733, Km25+399, Km31+508) huyện Dầu Tiếng	Thanh Tuyền								1.565			1.565	1.565			1.565	1.125			1.125

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư cho huyện															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
19	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	Liên huyện								64.128			64.128	64.128			64.128	2.000			2.000
20	Bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư công trình đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Liên huyện								2.000			2.000	4			4	500			500
21	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	Bắc Tân Uyên								101.000			101.000	101.000			101.000	2.000			2.000
22	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	TU	Cấp II							30.100			30.100	30.100			30.100	30.000			30.000
23	Giải phóng mặt bằng công trình đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng, dự án trung tâm hành chính huyện Bàu Bàng, huyện Bắc Tân Uyên	Liên huyện								427.209			427.209	427.209			427.209	511.940			511.940
24	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bình Nhâm đến đường Châu Văn Tiếp, thị xã Thuận An, Bình Dương	Thuận An								6.500			6.500	6.500			6.500	6.000			6.000
	Công trình quyết toán									***5.820***			***5.820***	***5.820***			***5.820***	***400***			***400***
25	Giao lộ ngã tư Phú Thứ Bến Cát	Bến Cát	Cấp III							5.000			5.000	5.000			5.000	200			200
26	Xây dựng cầu Phú Long, hạng mục: Đường dẫn vào cầu	Lái Thiêu								820			820	820			820	200			200
II	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (NÔNG NGHIỆP - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN)**									**0**			**0**	**641**			**641**	**48.300**			**48.300**
	Công trình khởi công mới									***0***			***0***	***641***			***641***	***48.300***			***48.300***
27	Trạm chẩn đoán xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật tỉnh Bình Dương	Thuận An												641			641	48.300			48.300
III	**SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**									**148.565**			**148.565**	**150.915**			**150.915**	**293.315**			**293.315**
	Công trình lập TKBVTC-DT									**0**			**0**	**300**			**300**	**1.700**			**1.700**
28	Xây dựng kè chống sạt lở cù lao Rùa (Vị trí cổ Rùa)	Tân Uyên												300			300	1.700			1.700
	Công trình khởi công mới									**13.065**			**13.065**	**15.115**			**15.115**	**168.615**			**168.615**
29	Mở rộng tuyến ống cấp nước sạch trên địa bàn xã Minh Hòa, xã Minh Tân, xã Định An, huyện Dầu Tiếng									9.135			9.135	9.135			9.135	2.265			2.265
30	Mở rộng tuyến Ống cấp nước sạch trên địa bàn xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng									3.930			3.930	3.930			3.930	1.125			1.125
31	Đầu tư lắp đặt thiết bị quan trắc giám sát tự động trực tuyến tại các trạm cấp nước tập trung													300			300	29.700			29.700
32	Xây dựng cổng kiểm soát triều rạch Bình Nhâm													1.750			1.750	135.525			135.525
	Công trình chuyển tiếp									***135.500***			***135.500***	***135.500***			***135.500***	***123.000***			***123.000***
33	Đền bù mở rộng suối Lồ Ô thuộc dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An																	3.000			3.000
34	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II	Thuận An	17.600m3 /ngđ							18.500			18.500	18.500			18.500	100.000			100.000
35	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An	Dĩ An	20.000m3 /ng.đ							117.000			117.000	117.000			117.000	20.000			20.000
IV	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - CẤP, THOÁT NƯỚC**									**353.220**			**353.220**	**353.220**			**353.220**	**422.682**			**422.682**
	Công trình chuyển tiếp									***292.187***			***292.187***	***292.187***			***292.187***	***248.035***			***248.035***
36	Hệ thống thoát nước bên ngoài các khu công nghiệp An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	Bến Cát								3.187			3.187	3.187			3.187	26.035			26.035
37	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp	Dĩ An	Tiêu thoát 2513ha							289.000			289.000	289.000			289.000	222.000			222.000
	Công trình thanh toán khối lượng									***61.033***			***61.033***	***61.033***			***61.033***	***159.747***			***159.747***
38	Trục thoát nước Chòm Sao - Suối Đờn	Thuận An	Tiêu nước 1702ha							27.899			27.899	27.899			27.899	12.897			12.897
39	Trục thoát nước Suối Giữa, thành phố Thủ Dầu Một	TP TDM	Cấp III							3.579			3.579	3.579			3.579	1.000			1.000
40	Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát	Liên huyện	Cấp III							29.555			29.555	29.555			29.555	145.850			145.850
	Công trình quyết toán									***0***			***0***	***0***			***0***	***14.900***			***14.900***
41	Nạo vét suối chợ Tân Phước Khánh																	14.900			14.900
B	**HẠ TẦNG VĂN HÓA - XÃ HỘI**									**545.300**			**545.300**	**916.677**			**916.677**	**1.271.714**			**1.271.714**
I	**SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**									**332.722**			**332.722**	**705.514**			**705.514**	**750.669**			**750.669**
	Công trình khởi công mới									***0***			***0***	***0***			***0***	***30.592***			***30.592***

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư cho huyện: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư cho huyện: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư cho huyện: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Tổng mức đầu tư cho huyện: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Kế hoạch vốn năm 2020: Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2020: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Kế hoạch vốn năm 2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Kế hoạch vốn năm 2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
42	Cải tạo, sửa chữa khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh	TDM	Cải tạo sửa chữa															30.592			30.592
	Công trình chuyển tiếp									*219.909*			*219.909*	*593.424*			*593.424*	*701.020*			*701.020*
43	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng - quy mô 100 giường bệnh																	50.000			50.000
44	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)																	70.000			70.000
45	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	TDM	Cấp III							73.250			73.250	97.000			97.000	31.951			31.951
46	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	TDM																1.700			1.700
47	Bệnh viện đa khoa 1.500 giường (Vốn NS tỉnh tập trung)	TDM	Cấp I							146.659			146.659	496.424			496.424	547.369			547.369
	Công trình quyết toán									*112.813*			*112.813*	*112.090*			*112.090*	*19.057*			*19.057*
48	Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương (giai đoạn 1)	TU	Cấp II							460			460	237			237	225			225
49	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện chuyên khoa Tâm thần và bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Tân Uyên								153			153	153			153	1.000			1.000
50	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Bệnh viện chuyên khoa Lao, Tâm thần và khu tái định cư									3.000			3.000	2.500			2.500	500			500
51	Trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh	TDM	- 09 danh mục thiết bị							12.200			12.200	12.200			12.200	400			400
52	Dự án: Mua sắm trang bị máy móc thiết bị cho phòng labo xét nghiệm Huyết học và Hóa sinh - Bệnh viện đa khoa tỉnh																	750			750
53	Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của Nhà nước	TDM	Cấp III							97.000			97.000	97.000			97.000	16.182			16.182
II	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**									**0**			**0**	**0**			**0**	**350**			**350**
	Công trình quyết toán									*0*			*0*	*0*			*0*	*350*			*350*
54	Dự án: Đầu tư nghề trọng điểm GĐ 2011-2015 nghề điện dân dụng – cấp độ quốc gia.																	270			270
55	Sửa chữa Nhà thi đấu đa năng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore																	30			30
56	Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 - nghề nguội sửa chữa máy công cụ cấp độ quốc gia - Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore																	50			50
III	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (CÔNG NGHỆ THÔNG TIN)**									**6.360**			**6.360**	**7.219**			**7.219**	**21.190**			**21.190**
	Công trình khởi công mới									*0*			*0*	*250*			*250*	*20.250*			*20.250*
57	Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho phòng thí nghiệm, thực hành và nghiên cứu ở Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện - Điện tử thuộc Trường Đại học Thủ Dầu Một													250			250	20.250			20.250
	Công trình quyết toán									*6.360*			*6.360*	*6.969*			*6.969*	*940*			*940*
58	Đầu tư cho Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông đổi mới hoạt động dịch vụ, tư vấn phát triển công nghệ thông tin và đảm nhiệm vai trò trung tâm dữ liệu dự phòng	TT CNTT &TT								120			120	120			120	40			40
59	Ứng dụng CNTT tại bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn 2									3.000			3.000	3.000			3.000	100			100
60	Xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp tỉnh Bình Dương	Phòng QLĐT 8 huyện, thị								2.300			2.300	2.300			2.300	330			330
61	Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin Tòa nhà trung tâm hành chính	TTHC												1.049			1.049	30			30
62	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương	Sở TNMT, các huyện thị								940			940	500			500	440			440
IV	**SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH**									**103.732**			**103.732**	**101.457**			**101.457**	**158.169**			**158.169**
	Công trình khởi công mới									*200*			*200*	*200*			*200*	*50.000*			*50.000*
63	Xe truyền hình lưu động 6 camera HD									200			200	200			200	50.000			50.000
	Công trình chuyển tiếp									*99.752*			*99.752*	*99.752*			*99.752*	*105.894*			*105.894*

SỞ CẢI CHÍNH

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư cho huyện				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
64	Đầu tư thiết bị sản xuất chương trình phát thanh truyền hình Trường quay - Nhà bá âm	TDM								53.636			53.636	53.636			53.636	53.800			53.800
65	Trụ sở làm việc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương									46.116			46.116	46.116			46.116	52.094			52.094
	Công trình quyết toán									*3.780*			*3.780*	*1.505*			*1.505*	*2.275*			*2.275*
66	Trường quay- nhà bá âm FM Đài phát thanh truyền hình Bình Dương	TDM	Cấp II							3.780			3.780	1.505			1.505	2.275			2.275
VI	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN**									**102.486**			**102.486**	**102.487**			**102.487**	**241.095**			**241.095**
	Công trình khởi công mới									*12.037*			*12.037*	*12.037*			*12.037*	*81.208*			*81.208*
67	Trung tâm Văn hóa công nhân lao động thị xã Bến Cát	Bến Cát								10.000			10.000	10.000			10.000	38.490			38.490
68	Trưng bày mỹ thuật khu tưởng niệm Chiến khu D									2.037			2.037	2.037			2.037	20.000			20.000
69	Nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tỉnh Bình Dương																	15.497			15.497
70	Dự án Trùng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 1: Xây dựng hạ tầng toàn khu)	Dầu Tiếng																7.221			7.221
	Công trình chuyển tiếp									*90.449*			*90.449*	*90.450*			*90.450*	*151.151*			*151.151*
71	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu D	TU	Cấp I							77.449			77.449	77.450			77.450	145.151			145.151
72	Trùng tu tôn tạo di tích Nhà tù Phú Lợi	Phú Lợi																5.000			5.000
73	Trưng bày mỹ thuật khu Di tích lịch sử Rừng Kiến An									13.000			13.000	13.000			13.000	1.000			1.000
	Công trình quyết toán									*0*			*0*	*0*			*0*	*8.736*			*8.736*
74	Trung tâm văn hóa thể thao công nhân lao động tỉnh Bình Dương																	3.264			3.264
75	Cổng chào tỉnh Bình Dương																	1.000			1.000
76	Đoàn Văn Công tỉnh Bình Dương																	211			211
77	Khu Trung tâm quần thể tượng đài thuộc khu Di tích lịch sử địa đạo Tam Giác Sắt																	1.499			1.499
78	Cải Tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn 1)																	839			839
79	Cải Tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn 2)																	286			286
80	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục Nhà thiếu nhi tỉnh Bình Dương (giai đoạn 3)																	1.637			1.637
VII	**SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO**									**0**			**0**	**0**			**0**	**1.000**			**1.000**
	Công trình quyết toán									*0*			*0*	*0*			*0*	*1.000*			*1.000*
81	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Bình Dương																	1.000			1.000
VIII	**CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI**									**0**			**0**	**0**			**0**	**99.241**			**99.241**
	Công trình khởi công mới									*0*			*0*	*0*			*0*	*93.000*			*93.000*
82	Mở rộng Trung tâm Giáo dục Lao động - Tạo việc làm tỉnh Bình Dương; KCTL: 93.000trđ																	93.000			93.000
	Công trình quyết toán									*0*			*0*	*0*			*0*	*6.241*			*6.241*
83	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2																	4.517			4.517
84	Trung hỗ trợ Thanh niên công nhân và Lao động trẻ tỉnh Bình Dương																	1.298			1.298
85	Trung tâm nuôi dưỡng người già tàn tật cô đơn. Hạng mục: Phát sinh hệ thống Phòng cháy chữa cháy																	426			426
C	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - QPAN**									**427.719**			**427.719**	**433.900**			**433.900**	**506.252**			**506.252**
I	**CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**									**66.000**			**66.000**	**66.000**			**66.000**	**278.602**			**278.602**
	Công trình khởi công mới									*66.000*			*66.000*	*66.000*			*66.000*	*278.602*			*278.602*
86	Cải tạo tầng P1 và hệ thống chữa cháy tại Tòa nhà Trung tâm Hành chính																	29.000			29.000
87	Trung tâm lưu trữ tập trung tỉnh	Thủ Dầu Một								66.000			66.000	66.000			66.000	150.952			150.952
88	Kho lưu trữ Sở Tài nguyên và Môi trường																	98.650			98.650
B	**NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**									**1.434.861**			**1.434.861**	**1.456.175**			**1.456.175**	**1.533.000**			**1.533.000**
	Khối tỉnh									*480.524*			*480.524*	*499.164*			*499.164*	*124.029*			*124.029*
	Khối huyện									*954.337*			*954.337*	*957.011*			*957.011*	*1.408.971*			*1.408.971*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư cho huyện: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư cho huyện: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư cho huyện: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Tổng mức đầu tư cho huyện: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Kế hoạch vốn năm 2020: Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2020: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Kế hoạch vốn năm 2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Kế hoạch vốn năm 2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
	Y tế									*547.874*			*547.874*	*602.514*			*602.514*	*115.370*			*115.370*
	Giáo dục và đào tạo									*886.987*			*886.987*	*853.661*			*853.661*	*1.417.630*			*1.417.630*
	Chuẩn bị đầu tư									*1.646*			*1.646*	*1.646*			*1.646*	*28.328*			*28.328*
	Công trình lập TKBVTC-DTH									*350*			*350*	*350*			*350*	*19.000*			*19.000*
	Công trình khởi công mới									*24.716*			*24.716*	*18.542*			*18.542*	*524.938*			*524.938*
	Công trình chuyển tiếp									*1.127.314*			*1.127.314*	*1.139.326*			*1.139.326*	*891.100*			*891.100*
	Công trình quyết toán									*280.835*			*280.835*	*296.311*			*296.311*	*69.634*			*69.634*
B.1	**SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**									**547.874**			**547.874**	**602.514**			**602.514**	**115.370**			**115.370**
I	**Khối tỉnh**									**473.524**			**473.524**	**498.164**			**498.164**	**103.029**			**103.029**
	THỰC HIỆN DỰ ÁN									**473.524**			**473.524**	**498.164**			**498.164**	**103.029**			**103.029**
	Công trình chuyển tiếp									***451.364***			***451.364***	***451.364***			***451.364***	***93.213***			***93.213***
1	Bệnh viện đa khoa 1.500 giường (Vốn XSKT)	TDM	Cấp I							451.364			451.364	451.364			451.364	93.213			93.213
	Công trình quyết toán									***22.160***			***22.160***	***46.800***			***46.800***	***9.816***			***9.816***
2	Khu điều trị 300 giường (Khoa sản) thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh	TDM	Cấp II							6.160			6.160	6.100			6.100	3.367			3.367
3	Đầu tư Thiết bị khoa sản 300 giường Bệnh viện Đa khoa tỉnh	TDM	Cấp II							16.000			16.000	40.700			40.700	6.449			6.449
II	**Khối huyện thị**									**74.350**			**74.350**	**104.350**			**104.350**	**12.341**			**12.341**
II.2	**HUYỆN BÀU BÀNG**									**74.300**			**74.300**	**104.300**			**104.300**	**10.291**			**10.291**
	Công trình chuyển tiếp									***74.300***			***74.300***	***104.300***			***104.300***	***10.291***			***10.291***
4	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng - quy mô 100 giường bệnh - Nguồn XSKT									74.300			74.300	104.300			104.300	10.291			10.291
II.3	**HUYỆN PHÚ GIÁO**									**50**			**50**	**50**			**50**	**2.050**			**2.050**
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									**50**			**50**	**50**			**50**	**2.050**			**2.050**
5	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo (quy mô 120 giường bệnh)									50			50	50			50	2.050			2.050
B.2	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**									**886.987**			**886.987**	**853.661**			**853.661**	**1.417.630**			**1.417.630**
I	**Khối tỉnh**									**7.000**			**7.000**	**1.000**			**1.000**	**21.000**			**21.000**
	THỰC HIỆN DỰ ÁN									**7.000**			**7.000**	**1.000**			**1.000**	**21.000**			**21.000**
	Công trình khởi công mới									***7.000***			***7.000***	***1.000***			***1.000***	***21.000***			***21.000***
6	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương									7.000			7.000	1.000			1.000	21.000			21.000
II	**Khối huyện thị**									**879.987**			**879.987**	**852.661**			**852.661**	**1.396.630**			**1.396.630**
II.1	**TP.THỦ DẦU MỘT**									**96.000**			**96.000**	**96.000**			**96.000**	**251.442**			**251.442**
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									**146**			**146**	**146**			**146**	**3.500**			**3.500**
7	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường trung học cơ sở Hòa Phú	P.HP								146			146	146			146	3.500			3.500
	THỰC HIỆN DỰ ÁN									**95.854**			**95.854**	**95.854**			**95.854**	**247.942**			**247.942**
	Công trình khởi công mới									**2.963**			**2.963**	**2.963**			**2.963**	**84.461**			**84.461**
8	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường trung học phổ thông Bình Phú	P.ĐH								701			701	701			701	20.000			20.000
9	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường trung học phổ thông An Mỹ	P.PM								755			755	755			755	20.000			20.000
10	Trường tiểu học Định Hòa 2	P.ĐH								768			768	768			768	20.000			20.000
11	Cải tạo nhà đa năng, đường nội bộ, phòng học cũ Trường trung học phổ thông Võ Minh Đức	P.CN								339			339	339			339	11.761			11.761
12	Xây dựng mới bổ sung hội trường và nhà thi đấu thể dục thể thao Trường trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	P.HT								400			400	400			400	12.700			12.700
	Công trình chuyển tiếp									***57.372***			***57.372***	***57.372***			***57.372***	***158.000***			***158.000***
13	Trường Tiểu học Phú Lợi 2	TDM								26.745			26.745	26.745			26.745	58.000			58.000
14	Trường Trung học cơ sở Phú Hòa 2									30.627			30.627	30.627			30.627	100.000			100.000
	Công trình quyết toán									***35.519***			***35.519***	***35.519***			***35.519***	***5.481***			***5.481***
15	Trường Mẫu giáo Sao Mai									12			12	12			12				
16	Trường trung học cơ sở Trần Bình Trọng	P. Phú Cường								27.459			27.459	27.459			27.459	2.000			2.000
17	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Minh Khai	P. Phú Thọ	Cấp II, 29 phòng							2.600			2.600	2.600			2.600	518			518

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BÌNH DƯƠNG

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư cho huyện				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
18	Trường Tiểu học Chánh Nghĩa	Chánh Nghĩa	cấp II, DT 8188,26m2, 30 lớp							2.914			2.914	2.914			2.914	2.000			2.000
19	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	P. Phú Cường	Cấp II, 30 phòng							2.534			2.534	2.534			2.534	963			963
II.2	**TX. THUẬN AN**									**205.610**			**205.610**	**203.860**			**203.860**	**259.508**			**259.508**
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									**0**			**0**	**0**			**0**	**1.000**			**1.000**
20	Trường Tiểu học An Phú 2																	1.000			1.000
	THỰC HIỆN DỰ ÁN									**205.610**			**205.610**	**203.860**			**203.860**	**258.508**			**258.508**
	Công trình khởi công mới									***2.250***			***2.250***	***1.500***			***1.500***	***83.500***			***83.500***
21	Trường TH Bình Chuẩn 2	Bình Chuẩn								750			750	750			750	25.250			25.250
22	Trường Mầm non Hoa Mai 2									750			750	0			0	35.000			35.000
23	Trường TH An Phú 3	An Phú								750			750	750			750	23.250			23.250
	Công trình chuyển tiếp									***123.000***			***123.000***	***123.000***			***123.000***	***165.508***			***165.508***
24	Trường Tiểu học An Thạnh	An Thạnh								36.000			36.000	36.000			36.000	45.000			45.000
25	Trường Trung học cơ sở Bình Chuẩn	Bình chuẩm								37.000			37.000	37.000			37.000	45.000			45.000
26	Trường Trung học phổ thông Lý Thái Tổ									50.000			50.000	50.000			50.000	75.508			75.508
	Công trình quyết toán									***80.360***			***80.360***	***79.360***			***79.360***	***9.500***			***9.500***
27	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trung Trực	Hưng Định	cấp II, 4 tầng,28 lớp bán trú, 3970 m2							18.000			18.000	18.000			18.000	4.000			4.000
28	Trường Tiểu học Tuy An	An Phú	30 lớp bán trú							30.500			30.500	30.500			30.500	4.000			4.000
29	Mở rộng trường Trung học cơ sở Nguyễn Thái Bình	Bình Hòa	27 phòng học (Nâng quy mô 45 lớp bán trú)							31.000			31.000	30.000			30.000	1.000			1.000
30	Mở rộng trường Trung học cơ sở Trịnh Hoài Đức	An Thạnh	cấp III, 4 tầng, DT 3100m2, 20 phòng học							860			860	860			860	500			500
II.3	**TX. DĨ AN**									**194.450**			**194.450**	**194.450**			**194.450**	**307.277**			**307.277**
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									**300**			**300**	**300**			**300**	**8.916**			**8.916**
31	Trường THCS Tân Đông Hiệp B	P. Tân Đông Hiệp								100			100	100			100	2.900			2.900
32	Trường TH Tân Bình B									100			100	100			100	3.116			3.116
33	Trường TH Châu Thới	P. Bình An								100			100	100			100	2.900			2.900
	THỰC HIỆN DỰ ÁN									**194.150**			**194.150**	**194.150**			**194.150**	**298.361**			**298.361**
	Công trình chuyển tiếp									***170.371***			***170.371***	***171.370***			***171.370***	***284.641***			***284.641***
34	Trường Trung học cơ sở Đông Chiêu	Dĩ An	28 lớp							2.466			2.466	3.465			3.465	56.009			56.009
35	Mở rộng trường Trung học cơ sở Đông Hòa	Phường Đông Hòa	Cấp II							18.000			18.000	18.000			18.000	27.992			27.992
36	Trường trung học phổ thông Nguyễn Thị Minh Khai									50.000			50.000	50.000			50.000	37.687			37.687
37	Trường Tiểu học Nhị Đồng 2	Nhị đồng								15.905			15.905	15.905			15.905	52.212			52.212
38	Trường Tiểu học Tân Đông Hiệp C	Tân Đông H								28.000			28.000	28.000			28.000	21.088			21.088

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư cho huyện															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
39	Trường Tiểu học Đông Hòa	Đông Hòa								32.000			32.000	32.000			32.000	50.089			50.089
40	Trường mầm non Đông Hòa	Phường Đông Hòa	Cấp II							24.000			24.000	24.000			24.000	39.564			39.564
	Công trình quyết toán									*23.779*			*23.779*	*22.780*			*22.780*	*13.720*			*13.720*
41	Trường Trung học cơ sở Dĩ An - Giai đoạn 2	Dĩ An	18 p. học							6.112			6.112	5.780			5.780	6.215			6.215
42	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Dĩ An B	Dĩ An	Cấp III							17.667			17.667	17.000			17.000	7.505			7.505
II.4	**TX. BẾN CÁT**									**59.377**			**59.377**	**59.377**			**59.377**	**158.214**			**158.214**
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									**250**			**250**	**250**			**250**	**2.650**			**2.650**
43	Trường THCS Hòa Lợi.	xã Hòa Lợi								50			50	50			50	1.150			1.150
44	Trường THCS Mỹ Thạnh.									200			200	200			200	1.000			1.000
45	Cải tạo, nâng cấp , mở rộng trường THPT Tây Nam																	500			500
	THỰC HIỆN DỰ ÁN									**59.127**			**59.127**	**59.127**			**59.127**	**155.564**			**155.564**
	Công trình lập TKBVTC-TDT									***50***			***50***	***50***			***50***	***16.000***			***16.000***
46	Trường tiểu học An Tây B (giai đoạn 2)									50			50	50			50	16.000			16.000
	Công trình khởi công mới									***3.100***			***3.100***	***3.100***			***3.100***	***108.640***			***108.640***
47	Trường Tiểu học Hòa Lợi	xã Hòa Lợi								2.000			2.000	2.000			2.000	58.270			58.270
48	Trường THCS An Điền (GĐ 2)									100			100	100			100	25.370			25.370
49	Xây dựng, bổ sung khối phòng học Trường THPT Bến Cát.									1.000			1.000	1.000			1.000	25.000			25.000
	Công trình chuyển tiếp									***55.977***			***55.977***	***55.977***			***55.977***	***30.924***			***30.924***
50	Trường tiểu học Định Phước	Tân Định								44.577			44.577	44.577			44.577	12.838			12.838
51	Trường tiểu học An Tây B (giai đoạn 1)									11.400			11.400	11.400			11.400	18.086			18.086
II.5	**TX. TÂN UYÊN**									**90.503**			**90.503**	**90.503**			**90.503**	**72.412**			**72.412**
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																				
	THỰC HIỆN DỰ ÁN									**90.503**			**90.503**	**90.503**			**90.503**	**72.412**			**72.412**
	Công trình lập TKBVTC-DT									***300***			***300***	***300***			***300***	***1.500***			***1.500***
52	Trường TH Tân Phước Khánh B	Tân Phước Khánh								200			200	200			200	1.000			1.000
53	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh									100			100	100			100	500			500
	Công trình khởi công mới									***3.003***			***3.003***	***3.003***			***3.003***	***41.937***			***41.937***
54	Trường trung học phổ thông Thái Hòa									2.403			2.403	2.403			2.403	9.000			9.000
55	Trường mầm non Thạnh Phước									200			200	200			200	10.937			10.937
56	Trường THCS Vĩnh Tân	Vĩnh Tân								200			200	200			200	11.000			11.000
57	Trường TH Khánh Bình	Khánh Bình								200			200	200			200	11.000			11.000
	Công trình chuyển tiếp									***19.200***			***19.200***	***19.200***			***19.200***	***10.000***			***10.000***
58	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	Thái Hòa	Cấp II							19.200			19.200	19.200			19.200	10.000			10.000
	Công trình quyết toán									***68.000***			***68.000***	***68.000***			***68.000***	***18.975***			***18.975***
59	Trường Mầm non Thạnh Hội	Thạnh Hội	Cấp III							3.000			3.000	3.000			3.000	1.800			1.800
60	Trường Trung học cơ sở Phú Chánh	Phú Chánh	Cấp II							2.000			2.000	2.000			2.000	2.175			2.175
61	Trường Tiểu học Thái Hòa B	Thái Hòa	Cấp II							24.000			24.000	24.000			24.000	5.000			5.000
62	Trường Trung học cơ sở Khánh Bình	Khánh Bình	Cấp II							19.000			19.000	19.000			19.000	5.000			5.000
63	Trường Trung học cơ sở Tân Hiệp	Tân Hiệp	Cấp III							20.000			20.000	20.000			20.000	5.000			5.000
II.6	**HUYỆN DẦU TIẾNG**									**80.560**			**80.560**	**58.564**			**58.564**	**91.430**			**91.430**
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									**400**			**400**	**400**			**400**	**1.600**			**1.600**
64	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Long Hòa									200			200	200			200	300			300
65	Trường tiểu học Minh Tân																	1.000			1.000
66	Xây dựng nhà tập đa năng Trường Trung học phổ thông Dầu Tiếng									200			200	200			200	300			300
	THỰC HIỆN DỰ ÁN									**80.160**			**80.160**	**58.164**			**58.164**	**89.830**			**89.830**
	Công trình lập TKBVTC-DT									***0***			***0***	***0***			***0***	***1.500***			***1.500***
67	Trường THCS Định Hiệp (giai đoạn 2)																	1.500			1.500
	Công trình khởi công mới									***0***			***0***	***0***			***0***	***25.000***			***25.000***
68	Trường THPT Long Hòa (giai đoạn 2)																	25.000			25.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư cho huyện															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	Công trình chuyển tiếp									***80.160***			***80.160***	***58.164***			***58.164***	***63.330***			***63.330***
69	Trường Trung học cơ sở An Lập (giai đoạn 1)	xã An Lập								31.900			31.900	19.664			19.664	13.280			13.280
70	Trường trung học cơ sở Minh Tân (giai đoạn 2)	xã Minh Tân								15.260			15.260	19.500			19.500	29.740			29.740
71	Trường Tiểu học Định An (giai đoạn 2)									23.000			23.000	12.000			12.000	13.010			13.010
72	Trường Tiểu học Minh Thạnh (giai đoạn 2)									10.000			10.000	7.000			7.000	7.300			7.300
II.7	**HUYỆN PHÚ GIÁO**									**46.917**			**46.917**	**47.837**			**47.837**	**55.750**			**55.750**
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									**0**			**0**	**0**			**0**	**1.700**			**1.700**
73	Trường THCS tạo nguồn huyện Phú Giáo (Trường THCS Nguyễn Trãi)																	1.000			1.000
74	Trường mầm non An Thái																	100			100
75	Xây dựng bổ sung Trường tiểu học Phước Sang																	200			200
76	Xây dựng bổ sung Trường tiểu học An Long																	200			200
77	Xây dựng bổ sung Trường tiểu học Tân Hiệp																	200			200
	THỰC HIỆN DỰ ÁN									**46.917**			**46.917**	**47.837**			**47.837**	**54.050**			**54.050**
	Công trình khởi công mới									***400***			***400***	***976***			***976***	***34.400***			***34.400***
78	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường trung học phổ thông Phước Hòa									200			200	600			600	14.400			14.400
79	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa									200			200	376			376	20.000			20.000
	Công trình chuyển tiếp									***21.500***			***21.500***	***24.009***			***24.009***	***14.755***			***14.755***
80	Trường tiểu học An Thái (giai đoạn 2)									21.500			21.500	24.009			24.009	14.755			14.755
	Công trình quyết toán									***25.017***			***25.017***	***22.852***			***22.852***	***4.895***			***4.895***
81	Trường tiểu học An Linh									13.711			13.711	13.711			13.711	1.852			1.852
82	Trường Tiểu học Phước Vĩnh B	H.Phú Giáo	cấp II, 5798,53 m2							11.306			11.306	9.141			9.141	3.043			3.043
II.8	**HUYỆN BÀU BÀNG**									**23.000**			**23.000**	**18.000**			**18.000**	**86.412**			**86.412**
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									**0**			**0**	**0**			**0**	**6.412**			**6.412**
83	XD bổ sung phòng học Trường THPT Bàu Bàng																	1.000			1.000
84	XD bổ sung phòng học Trường TH Tân Hưng																	1.000			1.000
85	Cải tạo, NC MR trường THCS Lai Hưng																	1.000			1.000
86	Xây dựng bổ sung phòng học Trường tiểu học Kim Đồng																	3.112			3.112
87	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Lai Uyên	Lai Uyên																100			100
88	Trường mầm non Hưng Hòa	Hưng Hòa																100			100
89	Trường mầm non Tân Hưng	Tân Hưng																100			100
	THỰC HIỆN DỰ ÁN									**23.000**			**23.000**	**18.000**			**18.000**	**80.000**			**80.000**
	Công trình khởi công mới									***4.000***			***4.000***	***4.000***			***4.000***	***75.000***			***75.000***
90	Trường tiểu học Trừ Văn Thố									2.000			2.000	2.000			2.000	40.000			40.000
91	Trường trung học cơ sở Cây Trường									2.000			2.000	2.000			2.000	35.000			35.000
	Công trình quyết toán									***19.000***			***19.000***	***14.000***			***14.000***	***5.000***			***5.000***
92	Trường Tiểu học Bàu Bàng	Lai uyên	30 lớp học							9.000			9.000	6.100			6.100	2.000			2.000
93	Trường trung học cơ sở Trừ Văn Thố	Trừ Văn thố	17 lớp							10.000			10.000	7.900			7.900	3.000			3.000
II.9	**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN**									**83.570**			**83.570**	**84.070**			**84.070**	**114.185**			**114.185**
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									**500**			**500**	**500**			**500**	**500**			**500**
94	Trường Mầm non Sơn Ca	Đất Cuốc								500			500	500			500	500			500
	THỰC HIỆN DỰ ÁN									**83.070**			**83.070**	**83.570**			**83.570**	**113.685**			**113.685**
	Công trình khởi công mới									***2.000***			***2.000***	***2.000***			***2.000***	***51.000***			***51.000***
95	Trường Trung học cơ sở Tân Mỹ giai đoạn 2									500			500	500			500	12.000			12.000
96	Trường tiểu học Đất Cuốc (Xây dựng bổ sung 9 phòng học)									500			500	500			500	10.000			10.000
97	Trường THPT Tân Bình	Tân Bình								500			500	500			500	22.000			22.000
98	Trường mầm non Hoa Cúc (Xây dựng bổ sung 6 phòng học)									500			500	500			500	7.000			7.000
	Công trình chuyển tiếp									***74.070***			***74.070***	***74.570***			***74.570***	***60.438***			***60.438***
99	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	Tân Thành	Cấp III							23.500			23.500	23.500			23.500	19.000			19.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư cho huyện: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư cho huyện: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư cho huyện: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Tổng mức đầu tư cho huyện: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Kế hoạch vốn năm 2020: Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2020: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Kế hoạch vốn năm 2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Kế hoạch vốn năm 2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
100	Trường Mầm non Tân Mỹ	Tân Mỹ	Cấp III							21.500			21.500	21.500			21.500	13.000			13.000
101	Trường trung học phổ thông Lê Lợi									29.070			29.070	29.570			29.570	28.438			28.438
	Công trình quyết toán									*7.000*			*7.000*	*7.000*			*7.000*	*2.247*			*2.247*
102	Trường Tiểu học Tân Thành	Tân Thành	Cấp II							7.000			7.000	7.000			7.000	2.247			2.247
C	**VỐN TỈNH HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN**									**706.753**			**706.753**	**707.198**			**707.198**	**1.234.680**			**1.234.680**
	Chuẩn bị đầu tư									*2.250*			*2.250*	*2.700*			*2.700*	*61.600*			*61.600*
	Công trình khởi công mới									*196.597*			*196.597*	*196.597*			*196.597*	*777.517*			*777.517*
	Công trình chuyển tiếp									*390.980*			*390.980*	*390.975*			*390.975*	*283.470*			*283.470*
	Công trình thanh toán khối lượng									*101.926*			*101.926*	*101.926*			*101.926*	*107.000*			*107.000*
	Công trình quyết toán									*15.000*			*15.000*	*15.000*			*15.000*	*5.093*			*5.093*
I	**Thành phố Thủ Dầu Một**									**177.389**			**177.389**	**177.389**			**177.389**	**563.800**			**563.800**
I.1	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)**									**162.389**			**162.389**	**162.389**			**162.389**	**561.800**			**561.800**
	Chuẩn bị đầu tư									*200*			*200*	*200*			*200*	*1.900*			*1.900*
1	Xây dựng đường trục chính Đông Tây									200			200	200			200	1.900			1.900
	Công trình khởi công mới									*3.515*			*3.515*	*3.515*			*3.515*	*392.000*			*392.000*
2	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu ĐX 144, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một	Tương Bình Hiệp								1.060			1.060	1.060			1.060	100.000			100.000
3	Mở mới đường đê bao dọc rạch Bà Cô (theo quy hoạch phân khu là đường N8); CCTL: 110.000 trđ.	Chánh Mỹ								1.304			1.304	1.304			1.304	110.000			110.000
4	Mở mới đường Tạo lực 6 nối dài; CCTL: 100.000 trđ.	Định Hòa								585			585	585			585	117.000			117.000
5	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường Đồng Cây Viết (đường Liên khu 1-5); CCTL: 62.000 trđ.	Phú Mỹ								566			566	566			566	65.000			65.000
	Công trình chuyển tiếp									*56.748*			*56.748*	*56.748*			*56.748*	*57.900*			*57.900*
6	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thổ Ngữ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa	Chánh Nghĩa								41.474			41.474	41.474			41.474	44.000			44.000
7	Đường Trần Văn Ơn	Phú Hòa								14.363			14.363	14.363			14.363	10.000			10.000
8	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Ngọc Lên (từ ĐLBD đến đường Huỳnh Văn Lũy)	Định Hòa								911			911	911			911	3.900			3.900
	Thanh toán khối lượng									*101.926*			*101.926*	*101.926*			*101.926*	*107.000*			*107.000*
9	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	Hiệp An								90.754			90.754	90.754			90.754	95.000			95.000
10	Đường Hoàng Hoa Thám II									982			982	982			982	2.000			2.000
11	Mở rộng vỉa hè đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã ba đường Ngô Quyền đến đường Định Bộ Lĩnh)									190			190	190			190	5.000			5.000
12	Đường Trần Ngọc Lên - ĐL Bình Dương - đường Bùi Ngọc Thu (Đường tổ 7 ấp 1, phường Định Hòa)									10.000			10.000	10.000			10.000	5.000			5.000
	Công trình quyết toán									*0*			*0*	*0*			*0*	*3.000*			*3.000*
13	Đường mở mới từ đường CMT8 đến đường Nguyễn Tri Phương (đường tổ 36, khu 5, phường Chánh Nghĩa)																	3.000			3.000
I.3	**QUỐC PHÒNG, AN NINH, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI**									**15.000**			**15.000**	**15.000**			**15.000**	**2.000**			**2.000**
	Công trình quyết toán									*15.000*			*15.000*	*15.000*			*15.000*	*2.000*			*2.000*
14	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự Tp.TDM	Định Hòa								15.000			15.000	15.000			15.000	2.000			2.000
II	**Thị xã Thuận An**									**95.200**			**95.200**	**95.200**			**95.200**	**74.000**			**74.000**
II.1	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)**									**500**			**500**	**500**			**500**	**15.000**			**15.000**
	Chuẩn bị đầu tư									*500*			*500*	*500*			*500*	*15.000*			*15.000*
15	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)	An Phú								500			500	500			500	15.000			15.000
II.2	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**									**94.700**			**94.700**	**94.700**			**94.700**	**59.000**			**59.000**
	Công trình khởi công mới									*25.700*			*25.700*	*25.700*			*25.700*	*37.000*			*37.000*
16	Trường TH Lê Thị Trung	Bình Chuẩn								25.000			25.000	25.000			25.000	25.000			25.000
17	Trường Tiểu học Vĩnh Phú	Vĩnh Phú								700			700	700			700	12.000			12.000
	Công trình chuyển tiếp									*69.000*			*69.000*	*69.000*			*69.000*	*22.000*			*22.000*
18	Trường THPT Trịnh Hoài Đức (cải tạo, nâng cấp, mở rộng phục vụ đề án trường THPT tỉnh Bình Dương Trịnh Hoài Đức chất lượng cao)	An Thạnh								35.000			35.000	35.000			35.000	15.000			15.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư cho huyện				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
19	Trường mầm non Hoa Mai 3	An Sơn								34.000			34.000	34.000			34.000	7.000			7.000
III	**Thị xã Dĩ An**									**51.290**			**51.290**	**51.291**			**51.291**	**84.000**			**84.000**
III.1	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)**									**22.500**			**22.500**	**22.500**			**22.500**	**78.000**			**78.000**
	Chuẩn bị đầu tư									***0***			***0***	***0***			***0***	***500***			***500***
20	Nâng cấp, mở rộng đường 30 tháng 4																	500			500
	Công trình khởi công mới									***22.500***			***22.500***	***22.500***			***22.500***	***77.500***			***77.500***
21	Nâng cấp, mở rộng đường Chiêu Liêu	P. T.Đ.Hiệp	1.316 m							22.500			22.500	22.500			22.500	77.500			77.500
III.2	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN**									**28.790**			**28.790**	**28.791**			**28.791**	**6.000**			**6.000**
	Công trình chuyển tiếp									***28.790***			***28.790***	***28.791***			***28.791***	***6.000***			***6.000***
22	Khu di tích Cách mạng & sinh thái Hố lang - giai đoạn 1	P. Tân Bình	1960 m							28.790			28.790	28.791			28.791	6.000			6.000
IV	**Thị xã Tân Uyên**									**35.800**			**35.800**	**35.800**			**35.800**	**66.084**			**66.084**
IV.1	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)**									**35.800**			**35.800**	**35.800**			**35.800**	**66.084**			**66.084**
	Chuẩn bị đầu tư									***1.000***			***1.000***	***1.000***			***1.000***	***1.200***			***1.200***
23	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh									1.000			1.000	1.000			1.000	1.200			1.200
	Công trình chuyển tiếp									***34.800***			***34.800***	***34.800***			***34.800***	***64.884***			***64.884***
24	Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn từ cây xăng An Lộc đến ngã tư Xã Cũ), phường Khánh Bình	Khánh Bình	Cấp III							15.800			15.800	15.800			15.800	7.186			7.186
25	Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn từ ngã tư Xã Cũ đến cầu Khánh Vân), phường Khánh Bình	Khánh Bình	Cấp III							18.000			18.000	18.000			18.000	27.698			27.698
26	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A)	Tân Hiệp, Hội Nghĩa	Cấp III							1.000			1.000	1.000			1.000	30.000			30.000
V	**Huyện Bắc Tân Uyên**									**55.000**			**55.000**	**55.000**			**55.000**	**111.000**			**111.000**
V.1	**SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**									**34.960**			**34.960**	**34.960**			**34.960**	**96.000**			**96.000**
	Công trình chuyển tiếp									***34.960***			***34.960***	***34.960***			***34.960***	***96.000***			***96.000***
27	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên qui mô 100 giường bệnh - Giai đoạn I: 60 giường	Tân Thành	Cấp III							34.960			34.960	34.960			34.960	96.000			96.000
V.2	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**									**1.503**			**1.503**	**1.503**			**1.503**	**12.000**			**12.000**
	Công trình khởi công mới									***1.503***			***1.503***	***1.503***			***1.503***	***12.000***			***12.000***
28	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bắc Tân Uyên	Tân Thành								1.503			1.503	1.503			1.503	12.000			12.000
V.3	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN**									**18.537**			**18.537**	**18.537**			**18.537**	**3.000**			**3.000**
	Công trình chuyển tiếp									***18.537***			***18.537***	***18.537***			***18.537***	***3.000***			***3.000***
29	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Bắc Tân Uyên	Tân Thành	Cấp III							18.537			18.537	18.537			18.537	3.000			3.000
VI	**Thị xã Bến Cát**									**45.000**			**45.000**	**45.000**			**45.000**	**118.752**			**118.752**
VI.1	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)**									**31.147**			**31.147**	**31.147**			**31.147**	**54.077**			**54.077**
	Công trình khởi công mới									***22.968***			***22.968***	***22.968***			***22.968***	***48.895***			***48.895***
30	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan	Mỹ Phước								22.968			22.968	22.968			22.968	48.895			48.895
	Công trình chuyển tiếp									***8.179***			***8.179***	***8.179***			***8.179***	***5.089***			***5.089***
31	Đường gò Cào Cào	Mỹ Phước	cấp III							8.179			8.179	8.179			8.179	5.089			5.089
	Công trình quyết toán									***0***			***0***	***0***			***0***	***93***			***93***
32	Nâng cấp mặt đường, cải tạo vỉa hè, HTCS tuyến đường từ ngã 3 vật tư đến ngã 4 Tân Dù																	93			93
VI.2	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (NÔNG NGHIỆP-PTNT)**									**615**			**615**	**615**			**615**	**29.385**			**29.385**
	Công trình khởi công mới									***615***			***615***	***615***			***615***	***29.385***			***29.385***
33	Khai thông uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch Cầu Quan đến sông Thị Tính									615			615	615			615	29.385			29.385
VI.3	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN**									**13.238**			**13.238**	**13.238**			**13.238**	**35.290**			**35.290**
	Công trình khởi công mới									***300***			***300***	***300***			***300***	***33.732***			***33.732***
34	Xây dựng Công viên dọc sông Thị Tính (đoạn qua chợ Bến Cát)									300			300	300			300	33.732			33.732
	Công trình chuyển tiếp									***12.938***			***12.938***	***12.938***			***12.938***	***1.558***			***1.558***
35	Xây dựng tượng đài thị xã Bến Cát	Mỹ Phước								12.938			12.938	12.938			12.938	1.558			1.558
VII	**Huyện Bàu Bàng**									**30.855**			**30.855**	**30.855**			**30.855**	**52.000**			**52.000**
VII.1	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)**									**11.180**			**11.180**	**11.180**			**11.180**	**51.500**			**51.500**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư cho huyện				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	Chuẩn bị đầu tư									**500**			**500**	**500**			**500**	**3.000**			**3.000**
36	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 616 Lai Uyên - Nguyên									500			500	500			500	3.000			3.000
	Công trình khởi công mới									***10.680***			***10.680***	***10.680***			***10.680***	***48.500***			***48.500***
37	Bê tông nhựa đường từ nhà Ông Đây Hồ đến nhà Bà Suối xã Lai Hưng									10.000			10.000	10.000			10.000	1.000			1.000
38	Xây dựng mới đường ĐH 618									680			680	680			680	47.500			47.500
VII.2	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN**									**19.675**			**19.675**	**19.675**			**19.675**	**500**			**500**
	Công trình chuyển tiếp									***19.675***			***19.675***	***19.675***			***19.675***	***500***			***500***
39	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện	Lai Uyên								19.675			19.675	19.675			19.675	500			500
VIII	**Huyện Phú Giáo**									**194.219**			**194.219**	**194.663**			**194.663**	**148.026**			**148.026**
VIII.1	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)**									**194.219**			**194.219**	**194.663**			**194.663**	**148.026**			**148.026**
	Chuẩn bị đầu tư									***50***			***50***	***500***			***500***	***40.000***			***40.000***
40	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 507 (từ đường ĐT 741 đi trại giam An Phước)									50			50	500			500	40.000			40.000
	Công trình khởi công mới									***86.816***			***86.816***	***86.816***			***86.816***	***81.487***			***81.487***
41	Nâng cấp đường Cống Triết									18.566			18.566	18.566			18.566	20.964			20.964
42	Nâng cấp Đường ĐH 515									9.000			9.000	9.000			9.000	13.953			13.953
43	Đầu tư xây dựng đường Trần Hưng Đạo nối dài									32.200			32.200	32.200			32.200	20.755			20.755
44	Đầu tư xây dựng đường Trần Quang Diệu nối dài									27.050			27.050	27.050			27.050	25.815			25.815
45	***Công trình chuyển tiếp***									***107.353***			***107.353***	***107.347***			***107.347***	***26.539***			***26.539***
46	Đường ĐH 512 (Đường Kiểm)	H.Phú Giáo	cấp III							38.847			38.847	38.847			38.847	15.181			15.181
47	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 519	H.Phú Giáo								52.706			52.706	52.700			52.700	9.500			9.500
48	Đầu tư nâng cấp đường 19/5	H.Phú Giáo	1437m							15.800			15.800	15.800			15.800	1.858			1.858
IX	**Huyện Dầu Tiếng**									**22.000**			**22.000**	**22.000**			**22.000**	**17.018**			**17.018**
IX.1	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)**									**22.000**			**22.000**	**22.000**			**22.000**	**17.018**			**17.018**
	Công trình khởi công mới									**22.000**			**22.000**	**22.000**			**22.000**	**17.018**			**17.018**
49	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 từ Thanh An, Định Hiệp đến Minh Hòa giai đoạn 2 (đoạn qua xã Định An)	Định An								21.600			21.600	21.600			21.600	3.798			3.798
50	Nâng cấp nhựa đường ĐH 721 (từ ĐT 749a đến ĐT 750)									400			400	400			400	13.220			13.220
D	**NGUỒN VỐN THỰC HIỆN QUY HOẠCH KTXH TỈNH**																	**50.000**			**50.000**